

買い物に関するベトナム単語

買い物に関するベトナム単語

| | |
|------------|-------------------|
| マーケット | chợ |
| スーパーマーケット | siêu thị |
| 薬局 | tiệm thuốc |
| 家具屋 | cửa hàng nội thất |
| ショッピングセンター | trung tâm mua sắm |
| 魚市場 | chợ cá |
| 書店 | hiệu sách |
| ペットショップ | cửa hàng thú cưng |
| バー | quán bar |
| レストラン | nhà hàng |



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

スーパーマーケットに関するベトナム単語

| | |
|-------------|---------------|
| 請求書 | hóa đơn |
| レジ | máy tính tiền |
| バスケット | rổ |
| ショッピングカート | giỏ hàng |
| バーコード | mã vạch |
| ショッピングバスケット | giỏ mua sắm |
| 保証 | bảo hành |
| 牛乳 | sữa |
| チーズ | phô mai |

| | |
|--------|---------|
| 卵 | trứng |
| 肉 | thịt |
| 魚（食べ物） | cá |
| 小麦粉 | bột mì |
| 砂糖 | đường |
| 米 | gạo |
| パン | bánh mì |
| 麺 | mì sợi |
| 油 | dầu |



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

ドラッグストア製品のベトナム語名

| | |
|-----------|--------------------|
| 歯ブラシ | bàn chải đánh răng |
| 歯磨き粉 | kem đánh răng |
| 櫛 | lược |
| シャンプー | dầu gội |
| 日焼け止めクリーム | kem chống nắng |
| 剃刀 | dao cạo |
| コンドーム | bao cao su |
| シャワージェル | sữa tắm |
| リップクリーム | dưỡng môi |

香水

nước hoa

パンティライナー

băng vệ sinh hàng ngày

口紅

son môi